

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2019/DS-ST.

Ngày: 15-10-2019.

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Như Phương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Trần Hữu Tân.

2. Trịnh Ngọc Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Yến Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lư Ngọc Thiên An - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2019/TLST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2019/QĐXX-ST ngày 10 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Quốc Đ, sinh năm 1967.

Địa chỉ: ấp AT, xã AK, huyện CT, tỉnh Bến Tre.

Ông Đ ủy quyền hoàn toàn cho bà Lê Thị Trúc Ph, sinh năm 1992; địa chỉ ấp BT, xã BP, thành phố BT, tỉnh Bến Tre tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 28/5/2019. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1967. Vắng mặt.

Nơi cư trú: ấp PT, xã PH, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 22/4/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Quốc Đ là bà Lê Thị Trúc Ph trình bày:

Vào ngày 17/11/2017, ông H có vay của ông Đ số tiền 50.000.000 đồng, có lập biên nhận là “Giấy mượn tiền”, hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 06 tháng, với lãi suất 2%/tháng. Ông Đ có nhận của ông H 07 tháng tiền lãi với số tiền mỗi tháng là 1.000.000 đồng, tổng cộng tiền lãi đã nhận là 7.000.000 đồng.

Vào ngày 12/4/2018, ông Đ có tiếp tục cho ông H vay thêm 60.000.000 đồng, có lập biên nhận là “Giấy mượn tiền”, hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 02 tháng, với lãi suất 2%/tháng. Ông H không trả tiền lãi cho ông Đ đối với khoản vay này.

Ông Đ khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn H trả 110.000.000 đồng vốn vay và tiền lãi tính từ ngày 17/7/2018 đến khi xét xử là 15 tháng, với mức lãi suất 0,83%/tháng thành tiền là 13.695.000 đồng. Ông Đ tự nguyện không yêu cầu vợ ông H có trách nhiệm liên đới với ông H để trả số nợ trên vì khi thỏa thuận cho vay không có vợ ông H tham gia.

Tại bản tự khai ngày 30/5/2019 ông H trình bày: vì là bạn bè với bà Mai Thị P nên ông có phô tô giấy Chứng minh nhân dân và hộ khẩu của ông để đưa cho ông Đ, đồng thời có ký tên mượn tiền của ông Đ dùm cho bà P. Khi ký ông có nói rõ với bà P là phải trả tiền cho ông Đ đúng hạn, bà P là người trực tiếp nhận tiền từ ông Đ. Sau khi ký tên một thời gian, ông có hỏi bà P đã trả tiền cho ông Đ chưa, bà P khẳng định đã trả tiền cho ông Đ rồi. Đến giữa năm 2019 thì bà P trốn nợ, đã bỏ địa phương đi đâu không rõ. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ vì ông không mượn tiền của ông Đ.

Ông H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng theo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa và của người tham gia tố tụng là đúng với quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về giải quyết vụ án: ông Đ khởi kiện yêu cầu ông H trả 110.000.000 đồng tiền vốn vay và 15 tháng tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng, chứng cứ cho yêu cầu khởi kiện là bản chính “Giấy mượn tiền” ngày 17/11/2017 và ngày 12/4/2018, mặc dù trong bản tự khai ông H không thừa nhận có mượn tiền của ông Đ mà người mượn tiền là bà Mai Thị P nhưng ông H thừa nhận có ký tên mượn tiền dùm bà P nên ông H phải có trách nhiệm trả tiền vốn vay và tiền lãi theo quy định cho ông Đ, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Lê Quốc Đ khởi kiện ông Phạm Văn H tranh chấp tiền vay, do ông H cư trú trên địa bàn thành phố BT nên Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre thụ lý giải quyết vụ kiện về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” nêu trên là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Ông Đ khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản, chứng cứ cho yêu cầu khởi kiện này là “*Giấy mượn tiền*” lập ngày 17/1/2017 và “*Giấy mượn tiền*” lập ngày 11/4/2018. Hội đồng xét xử xét thấy nội dung của “*Giấy mượn tiền*” ngày 17/1/2017 thể hiện ông H có mượn ông Đ số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn trả 06 tháng và nội dung của “*Giấy mượn tiền*” ngày 11/4/2018 thể hiện ông H có mượn ông Đ số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn trả 02 tháng. Ông H thừa nhận có ký tên vào các giấy mượn tiền này nên chứng cứ mà ông Đ cung cấp có giá trị pháp lý, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Có căn cứ xác định ông H còn nợ ông Đ 110.000.000 đồng vốn vay nên ông H phải có trách nhiệm trả lại số tiền này cho ông Đ.

Trong nội dung của các “*Giấy mượn tiền*” không ghi nhận thỏa thuận giữa hai bên về lãi suất vay nên đây được xem là hợp đồng vay tài sản không có lãi. Việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 17/7/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 15 tháng với mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự 2015 và khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc 110.000.000 đồng quá hạn chưa trả của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận và được tính như sau: $110.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 15 \text{ tháng} = 13.695.000 \text{ đồng}$.

Ông Đ tự nguyện không yêu cầu vợ ông H có trách nhiệm liên đới với ông H để trả nợ do khi thỏa thuận vay hoàn toàn không thỏa thuận và không liên quan đến vợ ông H nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ông H cho rằng ông có đưa Chứng minh nhân dân, hộ khẩu của ông và ký tên vào giấy mượn tiền của ông Đ nhưng thực tế ông không mượn tiền của ông Đ, người mượn và người nhận tiền là bà Mai Thị P. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành xác minh để ghi nhận ý kiến của bà P về sự việc này nhưng hiện bà P không có mặt tại nơi cư trú. Ông H được quyền khởi kiện bà P thành vụ kiện khác khi có đầy đủ chứng cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Phạm Văn H phải có trách nhiệm trả cho ông Lê Quốc Đ số tiền vốn vay 110.000.000 đồng và 13.695.000 đồng tiền lãi.

[3] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bị đơn phải nộp theo quy định của Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội là 6.185.000 đồng.

[4] Bị đơn đã được Tòa án tổng Đhợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cùng giấy triệu tập để dự phiên tòa nhưng đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bị đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 463 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.
- Điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.
- Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quốc Đạt.

Buộc ông Phạm Văn H phải có trách nhiệm trả cho ông Lê Quốc Đ số tiền vốn vay 110.000.000 (Một trăm mười triệu) đồng và 13.695.000 (Mười ba triệu sáu trăm chín mươi lăm ngàn) đồng tiền lãi.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: ông Phạm Văn H phải nộp 6.185.000 (Sáu triệu một trăm tám mươi lăm ngàn) đồng.

Ông Lê Quốc Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.955.000 (Hai triệu chín trăm năm mươi lăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002640 ngày 03/5/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông Địch lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Bến Tre;
- Chi cục THADS TP Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Như Phương